

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn
do đại dịch COVID-19 (đợt 17)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3988/STC-NSHX ngày 15/10/2021 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 3480/SLĐTBXH-VP ngày 13/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 2.310 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ với tổng số tiền là 4.579.610.000 đồng (Bốn tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm mười nghìn đồng), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 599 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, số tiền: 1.920.630.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ đối với 178 người lao động ngừng việc, số tiền: 272.000.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ 203 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, số tiền: 264.480.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ đối với 85 hộ kinh doanh, số tiền: 255.000.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ đối với 1.245 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 1.867.500.000 đồng.



2. Nguồn kinh phí để thực hiện:

- Giao UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa và thị xã Hoàng Mai sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 686.943.000 đồng (Sáu trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Tạm ứng ngân sách tỉnh, số tiền: 3.892.667.000 đồng (Ba tỷ, tám trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) cấp cho UBND các huyện, thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa và thị xã Hoàng Mai để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh quyết định thu hồi số kinh phí đã tạm ứng từ ngân sách tỉnh theo đúng quy định. Cơ quan đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thị xã có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long



PHỤ BIỂU

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (ĐỢT 17)

(Kèm theo Quyết định số: 3868/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh)

DVT kinh phí: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó, đối tượng hỗ trợ:																								Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
				Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương								Người lao động ngừng việc						Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1)						Hệ kinh doanh		Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh										Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả	Ngân sách tỉnh cấp ứng
				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí												
						Kinh phí hỗ trợ cho người lao động		Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai				Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi		Số lao động để nghỉ hỗ trợ				Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai		Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi						Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F0											
Mức 1	Mức 2	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí												
<i>Mức hỗ trợ (triệu đồng)</i>				1.855	3.71		1,00		1,00					1,00		1,00					0,08/ng/n	0,08/ng/n		1,00		3,00		1,5									
A	B	1	2	3	4	4.1	4.2		4.3		4.4	5	6		6.1		6.2		6.3	7	8		8.1		8.2		8.3	9	10	11	12	13	14-2-13				
1	Thành phố Vinh	688	1.936,990	467	1.518,990	363,580	1.005,410	1	1	149	149	158	229	158	158	7	7	64	64	0	0,000				0	63	189		0,000	290,549	1.646,441						
2	Huyện Hưng Nguyên	3	7,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	3	7	3	3		0	4	4	0	0,000				0		0		0,000	1,050	5,950						
3	Huyện Nam Đàn	860	1.365,250	25	112,750	0,000	92,750	4	4	16	16	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	835	1.252,500	204,788	1.160,462						
4	Huyện Nghi Lộc	142	222,595	21	57,955	38,955	0,000	2	2	17	17	0	0	0	0		0		0	121	164,640	3	2,960	118	133,680	28	28		0,000	33,389	189,206						
5	Huyện Yên Thành	34	80,070	34	80,070	63,070	0,000		0	17	17	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0		0,000	12,011	68,059						
6	Huyện Đô Lương	26	39,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	26	39,000	5,850	33,150						
7	Huyện Thanh Chương	118	209,310	11	48,810	0,000	40,810		0	8	8	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	107	160,500	31,397	177,913						
8	Huyện Anh Sơn	14	21,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	14	21,000	3,150	17,850						
9	Huyện Nghĩa Đàn	7	21,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0	7	21		0,000	3,150	17,850						
10	Huyện Quỳnh Hợp	194	291,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	194	291,000	43,650	247,350						
11	Huyện Quỳnh Châu	15	45,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0	15	45		0,000	6,750	38,250						
12	Huyện Con Cuông	69	103,500	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0	69	103,500	15,525	87,975						
13	Huyện Kỳ Sơn	82	99,840	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0	0	0		0		0	82	99,840		82	91,840	8	8		0,000	14,976	84,864							
14	Thị xã Thái Hòa	41	102,055	41	102,055	76,055	0,000	2	2	24	24	0	0	0	0		0		0	0	0,000				0		0		0,000	15,308	86,747						
15	Thị xã Hoàng Mai	17	36,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	17	36	17	17	1	1	18	18	0	0,000				0		0		0,000	5,400	30,600						
TỔNG CỘNG		2.310	4.579,610	599	1.920,630	541,660	1.138,970	9	9	231	231	178	272	178	178	8	8	86	86	203	264,480	3	2,960	200	225,520	36	36	85	255	1.245	1.867,500	686,943	3.892,667				